

Số: /QĐ-SYT

Lâm Đồng, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục kỹ thuật cho phép triển khai tại Phòng khám Đa khoa Saigonmed – Di Linh trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Giải pháp Y tế Việt Hoa

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định cấp mới Giấy phép hoạt động của Đoàn Thẩm định Sở Y tế ngày 28/5/2026 cho Phòng khám Đa khoa Saigonmed – Di Linh trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Giải pháp Y tế Việt Hoa và xét kết quả họp Hội đồng tư vấn đề cấp, điều chỉnh Giấy phép hoạt động của Sở Y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đợt 11 ngày 03/6/2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật cho phép triển khai tại Phòng khám Đa khoa Saigonmed – Di Linh trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Giải pháp Y tế Việt Hoa, địa chỉ: Căn nhà số 1 và Căn nhà số 2 Khu dịch vụ thương mại bến xe khách Di Linh, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo (danh mục đính kèm).

Điều 2. Phòng khám Đa khoa Saigonmed – Di Linh trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Giải pháp Y tế Việt Hoa có trách nhiệm bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện danh mục kỹ thuật được phê duyệt và đảm bảo quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Phòng Nghiệp vụ Y, Phòng Kiểm tra Pháp chế, Sở Y tế và Phòng khám Đa khoa Saigonmed – Di Linh trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Giải pháp Y tế Việt Hoa căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGĐ SYT;
- Phòng VH – XH X. Di Linh;
- Website SYT;
- Bộ phận TN và trả KQ SYT;
- Lưu: VT, NVY, PVK.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Thức Anh Vũ

DANH MỤC KỸ THUẬT

**Cho phép triển khai tại Phòng khám Đa khoa Saigonmed – Di Linh
trực thuộc Công ty Cổ phần đầu tư và Giải pháp Y tế Việt Hoa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 6 năm 2026)

STT	STT theo TT 23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
2.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
3.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
4.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
5.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
6.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
7.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
8.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
9.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
10.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
11.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
12.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
13.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
14.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
15.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
16.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
17.	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
18.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
19.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản

20.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
21.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
22.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
23.	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
24.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
25.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
26.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
27.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
28.	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
29.	13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
30.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
31.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
32.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
33.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
34.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
35.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
36.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
37.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
38.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
39.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
40.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
41.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
42.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
43.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
44.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên,

				thân tạng...)
45.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
46.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
47.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
48.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
49.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
50.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
51.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
52.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
53.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
54.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
55.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
56.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
57.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
58.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
59.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
60.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
61.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
62.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
63.	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
64.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
65.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
66.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
67.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
68.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên

69.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
70.	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
71.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
72.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
73.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
74.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
75.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
76.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
77.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
78.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
79.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
80.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
81.	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
82.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
83.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
84.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
85.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
86.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
87.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
88.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
89.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
90.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
91.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
92.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
93.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên

94.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
95.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
96.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
97.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
98.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
99.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
100.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
101.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
102.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
103.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
104.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
105.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
106.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
107.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
108.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
109.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
110.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
111.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
112.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
113.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
114.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
115.	16450	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
116.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
117.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)

118.	16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
119.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
120.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
121.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
122.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
123.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
124.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
125.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
126.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
127.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
128.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
129.	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
130.	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
131.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
132.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
133.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
134.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
135.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
136.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
137.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
138.	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
139.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
140.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
141.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
142.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen

				15-3) [Máu]
143.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
144.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
145.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
146.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
147.	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
148.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
149.	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
150.	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
151.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
152.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
153.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
154.	17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
155.	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
156.	17262	23.56	23. HÓA SINH	Định lượng Digoxin [Máu]
157.	17263	23.57	23. HÓA SINH	Định lượng Digitoxin [Máu]
158.	17265	23.59	23. HÓA SINH	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein) [Máu]
159.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
160.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
161.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
162.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
163.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
164.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
165.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
166.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]

167.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
168.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
169.	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
170.	17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
171.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
172.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
173.	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
174.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
175.	17329	23.123	23. HÓA SINH	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]
176.	17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
177.	17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
178.	17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
179.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
180.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
181.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
182.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
183.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
184.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
185.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
186.	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
187.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
188.	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
189.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
190.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
191.	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]

192.	17433	23.227	23. HÓA SINH	C-Peptid
193.	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
194.	17456	23.250	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
195.	17475	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
196.	17490	BS_23.284	23. HÓA SINH	Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17-OHP)
197.	17498	BS_23.292	23. HÓA SINH	Cortisol niệu 24h
198.	17500	BS_23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
199.	17501	BS_23.295	23. HÓA SINH	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) ₂ vitamin D trong máu
200.	17503	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)